

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 là công ty cổ phần có trụ sở tại Lai Châu, hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông. Vốn điều lệ 120 tỷ VND. Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, mặc dù có yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng này.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mục 2 trong VAS 21).
- Tài sản ngắn hạn khác (Mục 5 trong VAS 21).
- Các khoản phải trả thương mại và phải trả ngắn hạn khác (đã có "Phải trả ngắn hạn khác" nhưng cần xem xét bản chất để đối chiếu).
- Các khoản dự phòng (Mục 15 trong VAS 21).
- Các khoản dự trữ (Mục 18 trong VAS 21).
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (Mục 16 trong VAS 21).

• Bất thường:

- Có mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" và "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" nhưng lại nằm trong mục "Đầu tư tài chính dài hạn" và có cả "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" có vẻ như đang bị lẩn lộn.
- Thặng dư vốn cổ phần âm.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mục 2 trong VAS 21).
- Chi phí bán hàng (Mục 8 trong VAS 21).
- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Mục 12 trong VAS 21).
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế (Mục 16 trong VAS 21).
- Lợi nhuận thuần trong kỳ (Mục 17 trong VAS 21).

• Bất thường:

- Có mục "Lợi nhuận khác" nhưng lại được tính bằng "Thu nhập khác" trừ "Chi phí khác" (cần xem xét lại bản chất của các khoản mục này).
- Không có chi phí thuế TNDN hiện hành.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp tuân theo Mẫu 2 (Phương pháp gián tiếp). Thiếu mã số cho một số chỉ tiêu.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán

Phần Nguồn Vốn:

- Cơ cấu Nợ và Vốn Chủ Sở Hữu:** Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn vốn chủ sở hữu, cho thấy doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài. Tuy nhiên, sự chênh lệch này đã giảm so với năm trước.
- Cơ cấu Nợ Phải Trả:** Nợ dài hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn nợ ngắn hạn, cho thấy doanh nghiệp có các khoản nợ có thời gian đáo hạn dài, có thể liên quan đến các khoản vay đầu tư vào tài sản cố định hoặc dự án dài hạn.
- So sánh giữa các kỳ:**
 - Tổng nợ phải trả giảm mạnh từ 114.6 tỷ VND xuống 98.3 tỷ VND, tương đương giảm khoảng 14.3%. Điều này chủ yếu do giảm nợ ngắn hạn (giảm 15.3 tỷ VND).
 - Vốn chủ sở hữu tăng từ 113.8 tỷ VND lên 119.7 tỷ VND, tương đương tăng khoảng 5.17%. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay.
 - Nhận định:** Việc giảm nợ phải trả và tăng vốn chủ sở hữu là dấu hiệu tích cực, cho thấy doanh nghiệp đang cải thiện tình hình tài chính và giảm sự phụ thuộc vào nợ.

Phần Tài Sản:

- Cơ cấu Tài Sản:** Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, cho thấy doanh nghiệp tập trung đầu tư vào các tài sản cố định và tài sản dài hạn khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- So sánh giữa các kỳ:**
 - Tổng tài sản giảm từ 228.5 tỷ VND xuống 218 tỷ VND, tương đương giảm khoảng 4.6%.
 - Tài sản ngắn hạn tăng từ 9.3 tỷ VND lên 11.4 tỷ VND, tương đương tăng khoảng 22.2%. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ tăng các khoản phải thu ngắn hạn và tiền.
 - Tài sản dài hạn giảm từ 219.1 tỷ VND xuống 206.6 tỷ VND, tương đương giảm khoảng 5.7%. Sự sụt giảm này chủ yếu do hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình tăng lên.

- **Nhận định:** Sự thay đổi trong cơ cấu tài sản cho thấy doanh nghiệp có thể đang tập trung vào việc thu hồi công nợ và tăng cường khả năng thanh khoản.

Đánh giá chung:

- Doanh nghiệp đã giảm được nợ phải trả và tăng vốn chủ sở hữu, cho thấy tình hình tài chính được cải thiện.
- Sự gia tăng tài sản ngắn hạn có thể là dấu hiệu của việc tăng cường quản lý dòng tiền và các khoản phải thu.
- Việc giảm tài sản dài hạn có thể do khấu hao hoặc thanh lý một số tài sản cố định.

Các chỉ số cần chú ý:

- **Khoản phải thu của khách hàng (131):** Giảm nhẹ, cho thấy doanh nghiệp có thể đang quản lý tốt hơn các khoản phải thu.
- **Khoản phải trả cho người bán (331):** Tăng nhẹ, cần theo dõi để đảm bảo khả năng thanh toán.
- **Vốn lưu động:** Tăng lên do tài sản ngắn hạn tăng và nợ ngắn hạn giảm, cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn được cải thiện.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu:** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng từ 31.24 tỷ VND (2023) lên 36.1 tỷ VND (2024), tương ứng mức tăng khoảng 15.5%. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã có sự tăng trưởng đáng kể trong hoạt động kinh doanh chính.
- **Giá vốn hàng bán:** Giá vốn hàng bán cũng tăng từ 19.74 tỷ VND lên 21.75 tỷ VND, tuy nhiên mức tăng (khoảng 10.2%) thấp hơn so với mức tăng của doanh thu, cho thấy doanh nghiệp có thể đã cải thiện hiệu quả quản lý chi phí sản xuất hoặc có sự thay đổi trong cơ cấu sản phẩm/dịch vụ.
- **Lợi nhuận gộp:** Lợi nhuận gộp tăng mạnh từ 11.5 tỷ VND lên 14.35 tỷ VND, tương ứng mức tăng khoảng 24.8%. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp đang hiệu quả hơn.
- **Doanh thu và Chi phí tài chính:** Doanh thu hoạt động tài chính tăng nhẹ, trong khi chi phí tài chính giảm đáng kể từ 9.86 tỷ VND xuống 6.68 tỷ VND (giảm khoảng 32.2%). Chi phí lãi vay chiếm phần lớn trong chi phí tài chính, việc giảm chi phí này có thể do doanh nghiệp đã tái cơ cấu nợ hoặc lãi suất vay giảm.
- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng từ 1.44 tỷ VND lên 1.79 tỷ VND (tăng khoảng 24.3%), có thể do mở rộng quy mô hoạt động hoặc đầu tư vào quản lý.

- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng đột biến từ 213.9 triệu VND lên 5.89 tỷ VND. Sự tăng trưởng này chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng của doanh thu, lợi nhuận gộp và việc giảm chi phí tài chính.
- **Lợi nhuận khác:** Lợi nhuận khác giảm mạnh, từ 11.95 triệu VND (2023) xuống (6.57) triệu VND (2024).
- **Lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế tăng mạnh từ 225.88 triệu VND lên 5.88 tỷ VND. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã cải thiện đáng kể hiệu quả hoạt động kinh doanh và quản lý chi phí.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng từ 19 VND lên 490 VND, phản ánh sự cải thiện đáng kể trong khả năng sinh lời trên mỗi cổ phiếu.

Nhận định: Nhìn chung, năm 2024 là một năm thành công đối với doanh nghiệp. Doanh thu tăng trưởng, chi phí tài chính giảm, và lợi nhuận sau thuế tăng đột biến. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã có những cải thiện đáng kể trong hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính. Tuy nhiên, cần lưu ý đến sự biến động của lợi nhuận khác và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: Năm 2024, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 17.587.048.791 VND, tăng so với 13.597.389.700 VND năm 2023. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ lợi nhuận trước thuế tăng mạnh (từ 225.877.084 VND lên 5.880.352.657 VND) và các điều chỉnh khấu hao, lãi vay. Tuy nhiên, cần lưu ý đến sự gia tăng các khoản phải thu, có thể ảnh hưởng đến dòng tiền trong tương lai.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: Năm 2024, dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư là 4.720.963 VND, giảm đáng kể so với 14.498.528 VND năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do năm 2023 có khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (12.000.000 VND) mà năm 2024 không có.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: Năm 2024, dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính âm 17.400.000.000 VND, so với âm 12.300.000.000 VND năm 2023. Điều này cho thấy doanh nghiệp tăng cường trả nợ gốc vay (từ 12.300.000.000 VND lên 19.400.000.000 VND) và có thêm khoản tiền thu từ đi vay (2.000.000.000 VND).

Tổng quan: Lưu chuyển tiền thuần trong năm 2024 là 191.769.754 VND, giảm mạnh so với 1.311.888.228 VND năm 2023. Mặc dù dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tăng, nhưng sự sụt giảm từ hoạt động đầu tư và tài chính đã kéo giảm lưu chuyển tiền thuần chung. Tiền và tương đương tiền cuối năm 2024 là 2.736.395.841 VND, tăng so với

2.544.626.087 VND đầu năm, cho thấy doanh nghiệp vẫn duy trì được khả năng thanh khoản.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	Công thức	31/12/2024	01/01/2024
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	$11.385.653.577 / 39.264.031.677 = 0.29$	$9.318.289.832 / 54.520.130.165 = 0.17$
Thanh khoản nhanh	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	$(11.385.653.577 - 326.624.479) / 39.264.031.677 = 0.28$	$(9.318.289.832 - 377.677.544) / 54.520.130.165 = 0.16$
Thanh khoản tức thì	Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	$2.736.395.841 / 39.264.031.677 = 0.07$	$2.544.626.087 / 54.520.130.165 = 0.05$
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	Tổng nợ / Tổng tài sản	$98.291.163.925 / 217.982.017.644 = 0.45$	$114.647.262.413 / 228.457.763.475 = 0.50$
Nợ trên vốn chủ	Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	$98.291.163.925 / 119.690.853.719 = 0.82$	$114.647.262.413 / 113.810.501.062 = 1.01$
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay	$(5.886.921.020 + 6.677.078.068) / 6.677.078.068 = 1.88$	$(213.928.705 + 9.855.147.877) / 9.855.147.877 = 1.02$
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	$21.749.290.793 / ((326.624.479 + 377.677.544) / 2) = 61.80$	Không tính được do không có số liệu giá vốn năm trước.

Chỉ số	Công thức	31/12/2024	01/01/2024
Vòng quay khoản phải thu	Doanh thu thuần / Khoản phải thu bình quân	$36.099.274.547 / ((8.322.633.257 + 6.395.986.201) / 2) = \textbf{4.90}$	Không tính được do không có số liệu doanh thu năm trước.
Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	$36.099.274.547 / ((217.982.017.644 + 228.457.763.475) / 2) = \textbf{0.16}$	Không tính được do không có số liệu doanh thu năm trước.
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	$14.349.983.754 / 36.099.274.547 = \textbf{0.40}$	$11.504.603.077 / 31.242.151.755 = \textbf{0.37}$
Biên lợi nhuận ròng	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	$5.880.352.657 / 36.099.274.547 = \textbf{0.16}$	$225.877.084 / 31.242.151.755 = \textbf{0.01}$
ROA (Hiệu quả tài sản)	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	$5.880.352.657 / ((217.982.017.644 + 228.457.763.475) / 2) = \textbf{0.03}$	Không tính được do không có số liệu lợi nhuận sau thuế năm trước.
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân	$5.880.352.657 / ((119.690.853.719 + 113.810.501.062) / 2) = \textbf{0.05}$	Không tính được do không có số liệu lợi nhuận sau thuế năm trước.
5. Chỉ số định giá			
EPS	Lợi nhuận sau thuế / Số cổ phiếu lưu hành	$5.880.352.657 / 120.000.000.000 = \textbf{0.049}$	$225.877.084 / 120.000.000.000 = \textbf{0.0019}$
P/E	Giá thị trường / EPS	Không tính được do không có dữ liệu về giá thị trường.	Không tính được do không có dữ liệu về giá thị trường.
P/B			

Chỉ số	Công thức	31/12/2024	01/01/2024
	Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS)	Không tính được do không có dữ liệu về giá thị trường.	Không tính được do không có dữ liệu về giá thị trường.
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
Doanh thu Thuần	Doanh thu bán - (trừ) Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	36.099.274.547	31.242.151.755
Giá vốn		21.749.290.793	19.737.548.678
Lợi nhuận gộp	Doanh thu Thuần - Giá vốn	14.349.983.754	11.504.603.077
Lợi nhuận trước thuế Thu nhập Doanh nghiệp		5.880.352.657	225.877.084
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp		5.880.352.657	225.877.084
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100%	$(36.099.274.547 - 31.242.151.755) / 31.242.151.755 * 100\% = 15.55\%$	
Tăng trưởng Giá vốn	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100%	$(21.749.290.793 - 19.737.548.678) / 19.737.548.678 * 100\% = 10.19\%$	

Chỉ số	Công thức	31/12/2024	01/01/2024
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100%	$(14.349.983.754 - 11.504.603.077) / 11.504.603.077 * 100\% = 24.73\%$	
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100%	$(5.880.352.657 - 225.877.084) / 225.877.084 * 100\% = 2503.35\%$	
8. Dòng tiền			
CFO	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	$17.587.048.791 / 36.099.274.547 = 0.49$	$13.597.389.700 / 31.242.151.755 = 0.44$
FCFE	(Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định)	$17.587.048.791 - 0 = 17.587.048.791$	$13.597.389.700 - 0 = 13.597.389.700$
Xu hướng dòng tiền	Cộng dồn theo từng năm	Không tính được do thiếu dữ liệu các năm trước.	Không tính được do thiếu dữ liệu các năm trước.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:**

- Năm 2024: 54.91%
- Năm 2023: 49.82%
- Nhận xét: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng cho thấy doanh nghiệp đang ít phụ thuộc hơn vào nợ vay và sức khỏe tài chính được cải thiện.

- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn:**

- Năm 2024: $11.385.653.577 / 217.982.017.644 = 5.22\%$
- Năm 2023: $9.318.289.832 / 228.457.763.475 = 4.08\%$
- Nhận xét: Tỷ lệ này thấp cho thấy doanh nghiệp tập trung đầu tư vào tài sản dài hạn.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Hệ số thanh toán hiện hành:**

- Năm 2024: 0.29
- Năm 2023: 0.17
- Nhận xét: Hệ số thanh toán hiện hành tăng nhưng vẫn dưới 1, cho thấy doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:**

- Năm 2024: 1.88
- Năm 2023: 1.02
- Nhận xét: Hệ số này tăng và lớn hơn 1.5 cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán lãi vay tốt hơn so với năm trước.

- **Vòng quay khoản phải thu:**

- Năm 2024: 4.90
- Kỳ thu tiền bình quân: $360 / 4.90 = 73.47$ ngày
- Nhận xét: Doanh nghiệp cần khoảng 73 ngày để thu hồi các khoản phải thu.

- **Vòng quay hàng tồn kho:**

- Năm 2024: 61.80
- Nhận xét: Hàng tồn kho luôn chuyển nhanh, cho thấy khả năng tiêu thụ tốt.

3. Phân tích dòng bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:**

- Năm 2024: 0.45
- Năm 2023: 0.50
- Nhận xét: Hệ số nợ giảm cho thấy doanh nghiệp giảm sự phụ thuộc vào nợ vay.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:**

- Năm 2024: 0.40
- Năm 2023: 0.37
- Nhận xét: Biên lợi nhuận gộp tăng cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh được cải thiện.

- **Biên lợi nhuận ròng:**

- Năm 2024: 0.16
- Năm 2023: 0.01
- Nhận xét: Biên lợi nhuận ròng tăng mạnh cho thấy doanh nghiệp quản lý chi phí tốt hơn và hoạt động hiệu quả hơn.

- **ROA:**

- Năm 2024: 0.03
- Nhận xét: Hiệu quả sử dụng tài sản chưa cao.

- **ROE:**

- Năm 2024: 0.05
- Nhận xét: Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu chưa cao.

- **EPS:**

- Năm 2024: 0.049
- Năm 2023: 0.0019
- Nhận xét: EPS tăng mạnh cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phần tăng đáng kể.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO:**

- Năm 2024: 0.49
- Năm 2023: 0.44
- Nhận xét: CFO dương và tăng cho thấy doanh nghiệp tạo ra tiền từ hoạt động kinh doanh tốt.

- **FCFE:**

- Năm 2024: 17.587.048.791
- Năm 2023: 13.597.389.700

- Nhận xét: FCFE dương và tăng cho thấy doanh nghiệp có dòng tiền tự do dồi dào.

6. Tăng trưởng:

- Tăng trưởng doanh thu: 15.55%
- Tăng trưởng giá vốn: 10.19%
- Tăng trưởng lợi nhuận gộp: 24.73%
- Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế: 2503.35%
 - Nhận xét: Doanh nghiệp có sự tăng trưởng mạnh mẽ về doanh thu và lợi nhuận.